

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 6 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận

Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1992; Địa chỉ: 171 đường A, phường Hòa Khánh B, quận Liên C, TP. Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1990; Địa chỉ: K47/2 đường T, tổ 15, phường An K, quận Thanh K, TP. Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Xuân D xây dựng gia đình vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Á, huyện P, tỉnh Quảng Trị. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại K47/2 đường T, tổ 15, phường An K, quận Thanh K, TP. Đà Nẵng.

Trong quá trình sống chung với nhau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không phù hợp. Từ khi tôi có bầu đến lúc sinh con và hiện nay ông Nguyễn Xuân D đã không chăm sóc, lo lắng gì cho con và tôi. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018. Tôi không còn tình

cảm gì với ông D. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Xuân D.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018. Sau khi sinh con thì 06 tháng đầu có lúc mẹ con tôi ở nhà nội, có lúc ở nhà ngoại ở Quảng Trị. Từ khi con 7 tháng tuổi đến nay thì mẹ con tôi sống ở Đà Nẵng, vợ chồng sống riêng phần ai nấy lo.

Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại các lần hòa giải, ông Nguyễn Xuân D khai vợ chồng có số vàng cưới 14,5 chỉ vàng. Trong thời gian có thai, sinh con và nuôi con tôi đã sử dụng hết số vàng này vì lúc đó tôi không có công ăn việc làm và ông D không trợ cấp nuôi con cùng tôi.

** Theo Bản tự khai, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Bị đơn - ông Nguyễn Xuân D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Thời gian sống chung thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp. Tuy nhiên, tôi luôn nhìn vợ để nhà cửa êm ấm, không hề xúc phạm, đánh vợ hay có hành vi gì sai trái đạo đức. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn được hàn gắn vợ chồng nên tôi không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N.

- Về quan hệ con chung: Tôi và bà Nguyễn Thị N xác định có 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018. Thời gian sinh sống của hai mẹ con bà N như bà N trình bày là đúng.

Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tôi và bà N có 14,5 chỉ vàng tiền đám cưới được cho, tôi cũng không biết là loại vàng gì nhưng ước tính khoảng 50.000.000 đồng. Nếu ly hôn, tôi yêu cầu chia đôi số tiền nói trên và bà N phải bồi trả lại tôi 25.000.000đ.

- Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn - ông Nguyễn Xuân D rút yêu cầu về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng pháp luật.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Xuân D; giao 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ 1 tháng cho đến khi con chugn đủ 18 tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu về tranh chấp tài sản chung của bị đơn, nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân D xây dựng gia đình vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Á, huyện P, tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn, bà N ông D sống chung tại K47/2 đường T, tổ 15, phường An K, quận Thanh K, TP. Đà Nẵng. Thời gian 06 tháng đầu sau khi sinh con thì mẹ con bà N sống ở nhà bà N và cả ở nhà ông D ở Quảng Trị. Từ khi con 7 tháng tuổi đến nay thì mẹ con bà N sống ở Đà Nẵng nhưng vợ chồng sống riêng, phần ai nấy lo.

[2] Theo trình bày của các bên đương sự thì trong quá trình sống chung với nhau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân đều là do tính tình, quan điểm sống không phù hợp. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Bà Nguyễn Thị N xác định không còn tình cảm gì với ông Nguyễn Xuân D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Với ông D thì vẫn còn tình cảm vợ chồng, mong muốn được hàn gắn hôn nhân nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của Nguyên đơn thì thấy: Cuộc hôn nhân của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân D là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên đến nay, bà N không còn tình cảm với ông D nữa nên có quyền làm đơn khởi kiện xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông D mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng thời gian từ khi bà N nộp đơn khởi kiện đến nay cũng khá lâu vẫn không có hành động cụ thể nào thể hiện thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy bà N ông D đã không còn sống chung với nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng bà N ông D mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, một trong hai bên không còn tình cảm vợ chồng; có kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả gì tốt đẹp cho cả hai nên cần áp dụng Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

[4] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân D đều xác định vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018. Ly hôn, cả bà N và ông D đều yêu cầu được nuôi con chung. Xét hiện nay cháu Đức đang còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi và từ khi sinh ra đến nay đều sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao con chung cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung.

[5] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ 1 tháng còn ông D trình bày nếu phải giao con cho bà N nuôi thì ông đồng ý cấp dưỡng 1.500.000đ/ 1 tháng. Xét mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mà bà N yêu cầu như trên là tương đối phù hợp với đời sống chi tiêu thực tế hiện nay và khả năng tài chính của ông D đảm bảo thực hiện được mức cấp dưỡng này nên Hội đồng xét xử buộc ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ 01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về quan hệ tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Ông Nguyễn Xuân D trình bày vợ chồng có tài sản chung là 14,5 chỉ vàng tương đương số tiền 50.000.000đ và không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, ông D yêu cầu Tòa án chia số tài sản chung này nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông D rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử sơ thẩm về yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung của ông Nguyễn Xuân D theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về vấn đề án phí: Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình. Bị đơn - ông Nguyễn Xuân D phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Đồng thời, hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân D 625.000đ tiền tạm ứng án phí tranh chấp chia tài sản chung đã nộp do ông D đã rút yêu cầu.

[8] Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 63, 147, 218, 227, 228, 235, 244, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Xuân D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Xuân D.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 28 tháng 11 năm 2016 của UBND thị trấn A, huyện P, tỉnh Quảng Trị.)

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân D có 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018.

Giao 01 con chung tên Nguyễn Xuân Minh Đ, sinh ngày 30-01-2018 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (hai triệu đồng)/ 01 tháng, thời gian thực hiện bắt đầu từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con.

II. Đình chỉ xét xử sơ thẩm về yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung của ông Nguyễn Xuân D.

III. Án phí sơ thẩm:

1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo biên lai thu số 0004466 ngày 09-01-2019 (đã nộp đủ).

2. Ông Nguyễn Xuân D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân D 625.000đ (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tranh chấp chia tài sản chung đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo biên lai thu số 0004668 ngày 16-4-2019.

IV. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai